

Số: /QĐ-CCPT-GSDG

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ
quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

**CỤC TRƯỞNG CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN
VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG**

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ kèm theo Đơn đăng ký chỉ định số 07-2024/TENTAMUS-QA ngày 09/1/2024 của Công ty TNHH TENTAMUS Việt Nam; Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 26/2/2024 và báo cáo khắc phục kèm theo tại công văn số 20-2024/TENTAMUS-QA ngày 29/2/2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giám sát và Đánh giá sự phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cụ thể như sau:

- Tên cơ sở: Công ty TNHH TENTAMUS Việt Nam.
- Địa chỉ: Lô A39-26, đường Nguyễn Văn Cừ, ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ
- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **006/2014/BNN-KNTP.**
- Danh mục phép thử chỉ định: Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Công ty TNHH TENTAMUS Việt Nam có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên 3;
- Cục trưởng (báo cáo);
- Vụ KHCN – Bộ NN&PTNT (để biết);
- Các đơn vị thuộc Cục CCPT (để biết);
- Lưu VT, GSDG.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Ngô Hồng Phong

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ –CCPT-GSDG ngày /3 /2024 của
Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường)

I. Các phép thử hóa học

TT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử
1	Xác định hàm lượng muối (NaCl) Phương pháp chuẩn độ	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	AOAC 937.09	LOD = 0,01 % LOQ = 0,03 %
2	Xác định hàm lượng Sulfite (SO ₂) Phương pháp chưng cất	Nông sản (thực vật), Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Thịt và sản phẩm thịt	AOAC 990.28	LOD = 2 mg/kg (mg/L) LOQ = 6 mg/kg (mg/L)
3	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 3700:1990	LOD = 0,05 % LOQ = 0,15 %
4	Xác định hàm lượng Nitrite Phương pháp UV-Vis	Thịt và sản phẩm thịt	TCVN 7992:2009	LOD = 10 mg/kg LOQ = 30 mg/kg
5	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN và PTNT	AOAC 2013.06	LOD _{Pb} = 0,013 mg/kg (mg/L) LOQ _{Pb} = 0,04 mg/kg (mg/L) LOD _{Cd} = 0,01 mg/kg (mg/L) LOQ _{Cd} = 0,03 mg/kg (mg/L)
6	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg), Asen (As), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Thiếc (Sn) Phương pháp ICP-MS		WRT/TM/EN/01.01:2 019 (Ref. AOAC 2013.06)	LOD _{Hg} = 0,007 mg/kg (mg/L) LOQ _{Hg} = 0,02 mg/kg (mg/L) LOD _{As} = 0,017 mg/kg (mg/L) LOQ _{As} = 0,05 mg/kg (mg/L) LOD _{Cu} = 0,133 mg/kg (mg/L) LOQ _{Cu} = 0,4 mg/kg (mg/L) LOD _{Fe} = 0,333 mg/kg (mg/L) LOQ _{Fe} = 1 mg/kg (mg/L) LOD _{Sn} = 0,167 mg/kg (mg/L) LOQ _{Sn} = 0,5 mg/kg (mg/L)
7	Xác định hàm lượng Photpho, photpho tổng, photphat tổng (tính theo P, P ₂ O ₅ , PO ₄ ³⁻) Phương pháp UV-Vis		AOAC 995.11	LOD = 0,02% LOQ = 0,06%

8	Xác định hàm lượng Đạm, nito tổng Phương pháp chuẩn độ (Kjeldahl)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 3705:1990	LOD = 0,1 % (g/100mL) LOQ = 0,3 % (g/100mL)
9	Xác định dư lượng Chloramphenicol (CAP), Florfenicol (FF), Thiamphenicol (THIAM) Phương pháp LC-MS/MS	Thủy sản và các sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	WRT/TM/LC/01.01:2019	LOQ _{CAP, FF} : 0,03 µg/Kg (µg/L) (mỗi chất) LOQ _{THIAM} : 0,05 µg/Kg (µg/L)
10	Xác định dư lượng chất chuyển hóa Nitrofuran: 3-Amino-2-oxazolidinone (AOZ), 5-Methyl-morpholino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ), Semicarbazide (SEM) và 1-Aminohydantoin (AHD) Phương pháp LC-MS/MS	Thủy sản và các sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	WRT/TM/LC/01.02:2019	LOQ: AOZ, AMOZ, SEM, AHD: 0,1 µg/Kg (µg/L) (mỗi chất)
	Xác định dư lượng chất chuyển hóa Nitrofuran: 3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide (DNSH) Phương pháp LC-MS/MS	Thủy sản và các sản phẩm thủy sản		LOQ: 0,2 µg/Kg (µg/L)
11	Xác định dư lượng Malachite green, Leuco-malachite green, Brilliant green, Tổng Malachite green và Leuco-malachite green Phương pháp LC-MS/MS	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	WRT/TM/LC/01.03:2019	LOQ: 0,1 µg/Kg (µg/L) (mỗi chất)
	Xác định dư lượng Crystal violet (Gentian violet) và Leuco- Crystal violet. Phương pháp LC-MS/MS			LOQ: 0,3 µg/Kg (µg/L) (mỗi chất)
12	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	WRT/TM/LC/01.10:2019	LOQ: 0,5 µg/Kg (µg/L)
13	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS		WRT/TM/LC/01.13:2019	LOQ: 0,5 µg/Kg (µg/L)
14	Xác định hàm lượng Aflatoxin: B1, B2, G1, G2 và Aflatoxin tổng Phương pháp LC-MS/MS		WRT/TM/LC/01.13:2019	LOQ: 0,5 µg/Kg (µg/L) (mỗi chất) Aflatoxin tổng: 2,0 µg/Kg (µg/L)
15	Xác định dư lượng Beta Agonists: Clenbutetol (Clen), Salbutamol (Sal), Ractopamine (Rac) Phương pháp LC-MS/MS	Thịt và sản phẩm thịt	WRT/TM/LC/01.15:2019	LOQ: Clen: 0,1 µg/Kg Sal: 1 µg/Kg Rac: 1 µg/Kg
16	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 1.1) Phương pháp LC-MS/MS	Nông sản và sản phẩm nông sản (thực vật), thủy sản và sản phẩm thủy sản	WRT/TM/LC/01.34:2019 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2008)	LOQ: 0,01 mg/Kg (L) (mỗi chất)

17	Xác định dư lượng Fluoroquinolones: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Norfloxacin, Difloxacin, Sarafloxacin, Ofloxacin, Danofloxacin, Flumequine, Oxolinic acid, Orbifloxacin, Marbofloxacin, Levofloxacin, Moxifloxacin, Gatifloxacin Phương pháp LC-MS/MS	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	WRT/TM/LC/01.68:2019	LOQ: 0,5 µg/Kg (µg/L) (mỗi chất)
18	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: Tetracycline, Oxytetracycline, Doxycycline, Chlotetracycline Phương pháp LC-MS/MS		WRT/TM/LC/01.71:2019	LOQ: 5,0 µg/Kg (µg/L) (mỗi chất)
19	Xác định dư lượng Sulfonamides: Sulfamethazine (Sulfadimidine), Sulfamethoxazole, Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfadimethoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfadoxine, Sulfachinoxalin (Sulfaquinoxalin), Sulfachloropyridazine, Sulfisoxazole (Sulfafurazole), Sulfamonomethoxine, Sulfaphenazole, Sulfacetamide Phương pháp LC-MS/MS	Thủy sản sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	WRT/TM/LC/01.72:2019	LOQ: 0,5 µg/Kg (µg/L) (mỗi chất)
20	Xác định hàm lượng Natri benzoat/ Sodium benzoate/ Benzoic acid, Kali sorbat/ Natri sorbat/ Sodium sorbate/ Sorbic acid Phương pháp UPLC-UV	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	WRT/TM/LC/01.40:2019	LOQ: 10 mg/Kg (µg/L) (mỗi chất)
21	Xác định hàm lượng phẩm màu: Tartrazine, Quinoline Yellow, Amaranth, Ponceau 4R, Sunset Yellow, Allura Red, Carmoisine, Indigo Carmine, Fast Green, Brilliant Blue. Phương pháp HPLC-DAD		WRT/TM/LC/01.44:2019	LOQ: 5,0 mg/Kg (mg/L) (mỗi chất)
22	Xác định hàm lượng Caffeine Phương pháp HPLC-DAD		WRT/TM/LC/01.48:2019	LOQ: 0,01%
23	Xác định dư lượng: Trifluralin, Chlorpyrifos, Chlorpyrifos methyl và nhóm Fipronils: Fipronil, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone, Fipronil desulfinyl Phương pháp GC-MS/MS	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	WRT/TM/GC/01.01:2019 (Ref. AOAC 2007.01)	LOQ: Trifluralin, Chlorpyrifos, Chlorpyrifos methyl: 0,3 µg/kg (mỗi chất) Nhóm Fipronils: 1,0 µg/kg (mỗi chất)

24	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC-FID	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	WRT/TM/GC/01.02:2019 (Ref. AOAC 994.10)	LOQ: 10 mg/Kg (mg/L)
25	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 1.2) Phương pháp GC-MS/MS	Nông sản và sản phẩm nông sản (thực vật), thủy sản và sản phẩm thủy sản	WRT/TM/GC/01.05:2019 (Ref: AOAC 2007.01)	0,01 mg/Kg (L) (mỗi chất)

II. Các phép thử sinh học

TT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Phạm vi đo
1	Định lượng Enterobacteriaceae	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/ml
2	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định		ISO 7932:2004/Amd 1:2020	10 CFU/g 1 CFU/ml
3	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/ml
4	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (30°C)		ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022	10 CFU/g 1 CFU/ml
5	Định lượng <i>Escherichia coli</i> (<i>E.coli</i>) dương tính β -glucuronidase		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	10 CFU/g 1 CFU/ml
6	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g
7	Định lượng nấm men, nấm mốc		TCVN 8275-1,2:2010 ISO 21527-1,2:2008	10 CFU/g 1 CFU/ml
8	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-1:2017	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g
9	Định lượng Coliforms		TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006	10 CFU/g 1 CFU/ml
10	Phát hiện và định lượng Coliforms		TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g; 0 MPN/g 0 MPN/ml
11	Định tính <i>Vibrio parahaemolyticus</i>		ISO 21872-1:2017/Amd 1: 2023	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g
12	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (TPC)	Nước sử dụng bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 6222:1999	1 CFU/ml
13	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>		ISO 14189:2013	1 CFU/100ml
14	Định lượng Coliform và <i>Escherichia coli</i> (<i>E.coli</i>) trong nước bằng phương pháp màng lọc		ISO 9308-1:2014/Amd1: 2016	1 CFU/100ml 1 CFU/250ml
15	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	1 CFU/100ml 1 CFU/250ml
16	Định lượng Enterococci đường ruột (<i>Enterococcus faecalis</i> và các loài khác) trong nước bằng phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	1 CFU/100ml 1 CFU/250ml
17	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (30°C)	Mẫu bề mặt trong môi trường công	ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022	10 CFU/mẫu 1 CFU/ml

18	Định lượng Enterobacteriaceae	nghệ chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 21528-2:2017	10 CFU/mẫu 1 CFU/ml
19	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020	eLOD ₅₀ : 2 CFU/mẫu
20	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-1:2017	eLOD ₅₀ : 3 CFU/mẫu

Phụ lục 1.1: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật (kỹ thuật LC-MS/MS)

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
1	Acephate	24	Butoxycarboxim	47	Dicrotophos
2	Acetamiprid	25	Carbaryl	48	Diethofencarb
3	Acibenzolar-S-methyl	26	Carbendazim	49	Difenoconazole
4	Albendazole	27	Carbetamide	50	Diffenican
5	Aldicarb	28	Carbofuran	51	Dimethirimol
6	Aldicarb sulfone	29	Carbofuran-3-OH	52	Dimethoate
7	Aldicarb sulfoxide	30	Carboxin	53	Dimethomorph
8	Ametoctradin	31	Clethodim	54	Dimoxystrobin
9	Ametryn	32	Chlorantraniliprole	55	Diniconazole
10	Aminocarb	33	Chloroxuron	56	Dinotefuran
11	Amitraz	34	Clofentezine	57	Dioxacarb
12	Azoxystrobin	35	Clothianidin	58	Diuron
13	Benalaxyl	36	Cyazofamid	59	DMSA (N, N-Dimethyl-N'-phenylsulfamide)
14	Bendiocarb	37	Cycloxydim	60	DMST (N, N-Dimethyl-N'-p-tolylsulphamide)
15	Benomyl	38	Cycluron	61	Dodine
16	Benzoximate	39	Cyhexatin	62	Emamectin Benzoat (Proclaim)
17	Bifenazate	40	Cymoxanil	63	Epoxiconazole
18	Bitertanol	41	Cyproconazole I	64	Etaconazole
19	Boscalid	42	Cyprodinil	65	Ethiofencarb
20	Bromuconazole I	43	Cyromazine	66	Ethiprole
21	Bupirimate	44	Desmedipham	67	Ethofumesate
22	Buprofezin	45	Diafenthiuron	68	Ethoxyquin
23	Butafenacil	46	Dichlobutrazol	69	Fenamidone

Phụ lục 1.1: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật (kỹ thuật LC-MS/MS)

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
70	Butocarboxim	104	Dichlofluanid	138	Novaluron
71	Fenazaquin	105	Imidacloprid	139	Fenarimol
72	Fenbendazole	106	Imazalil	140	Nuarimol
73	Fenbuconazole	107	Indoxacarb	141	Omethoate
74	Fenbutatin-oxide	108	Iprodione	142	Oxadixyl
75	Fenhexamid	109	Iprovalicarb I&II	143	Oxamyl
76	Fenobucarb	110	Isoprocarb	144	Paclobutrazol
77	Fenoxycarb	111	Isoproturon	145	Penconazole
78	Fenpropimorph	112	Isoxaflutole	146	Penthiapyrad
79	Fenpyroximate	113	Kresoxim-methyl	147	Phenmedipham
80	Fenuron	114	Linuron	148	Picoxystrobin
81	Flonicamid	115	Lufenuron	149	Piperonyl butoxide
82	Flubendazole	116	Mandipropamid	150	Pirimicarb
83	Flubendiamide	117	Mecarbam	151	Prochloraz
84	Fludioxonil	118	Mefenacet	152	Promecarb
85	Flufenacet	119	Mepanipyrim	153	Prometon
86	Flufenoxuron	120	Mepronil	154	Prometryne
87	Fluopicolide	121	Mesotrione	155	Propamocarb
88	Fluopyram	122	Metalaxyl	156	Propargite
89	Fluoxastrobin	123	Metconazole	157	Propetamphos
90	Fluquinconazole	124	Methabenzthiazuron	158	Propham
91	Flusilazole	125	Methamidophos	159	Propiconazole
92	Flutriafol	126	Methiocarb	160	Propoxur
93	Fluxapyroxad	127	Methomyl	161	Prothioconazole
94	Forchlorfenuron	128	Methoprotryne	162	Pymetrozine
95	Formetanate	129	Methoxyfenozide	163	Pyracarbolid
96	Fuberidazole	130	Metobromuron	164	Pyraclostrobin
97	Furalaxyl	131	Metribuzin	165	Pyridaben
98	Furathiocarb	132	Mexacarbate (Zectran)	166	Pyrimethanil
99	Halofenozide	133	Monocrotophos	167	Quinoxifen
100	Haloxyfop	134	Monolinuron	168	Rotenone
101	Hexaconazole	135	Myclobutanil	169	Saflufenacil
102	Hexythiazox	136	Neburon	170	Secbumeton
103	Hydramethylnon	137	Nitenpyram	171	Siduron

Phụ lục 1.1: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật (kỹ thuật LC-MS/MS)

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
172	Simetryn	183	Teflubenzuron	195	Triadimefon
173	Spinosad A	184	Temephos	196	Triadimenol
174	Spinosad D	185	Terbumeton	197	Trichlorfon
175	Spiromesifen	186	Terbutryn	198	Tricyclazole
176	Spirotetramat	187	Tetraconazole	199	Trifloxystrobin
177	Sulfentrazone	188	Thiabendazole	200	Triflumizole
178	Sulfoxaflor	189	Thiacloprid	201	Triforine
179	Tebuconazole	190	Thiamethoxam	202	Triflumuron
180	Tebufenozide	191	Thidiazuron	203	Triticonazole
181	Tebufenpyrad	192	Thiobencarb	204	XMC (3,5-Xylyl Methyl-Carbamate)
182	Tebuthiuron	193	Thiofanox	205	Zoxamide
		194	Tolyfluanid		

Phụ lục 1.2: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật (kỹ thuật GC-MS/MS)

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
1	2,3,5,6-Tetrachloroaniline	17	Azinphos-ethyl	34	Cadusafos
2	2,6-Dichlorobenzonitrile	18	Azoxystrobin	35	-
3	2-Phenylphenol	19	Benfluralin	36	Captan
4	3,4-Dichloroaniline	20	BHC-alpha (HCH-alpha)	37	Carbophenothion
5	Acetochlor	21	BHC-beta (HCH-beta)	38	Carbosulfan
6	Acibenzolar-S-methyl	22	BHC-delta	39	Carfentrazone-ethyl
7	Aclonifen	23	BHC-gamma (Lindane, HCH-gamma)	40	Chinomethionate (Oxythioquinox)
8	Acrinathrin	24	Bifenthrin	41	Chlorbenside
9	Alachlor	25	Biphenyl	42	Chlordane-cis
10	Aldrin	26	Bromfenvinfos	43	Chlordane-oxy
11	Allidochlor	27	Bromfenvinfos-methyl	44	Chlordane-trans
12	Anilofos	28	Bromophos	45	Chlorfenapyr
13	Anthraquinone	29	Bromophos-ethyl	46	Chlorfenson
14	Aspon (Tetrapropyl thiodiphosphate)	30	Bromopropylate	47	Chlorfenvinphos
15	Atrazine	31	Bupirimate	48	Chlorobenzilate
16	Atrazine-desethyl	32	Buprofezin	49	Chloroneb
		33	Butachlor	50	Chloropropylate

Phụ lục 1.2: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật (kỹ thuật GC-MS/MS)

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
51	Chlorothalonil	81	Diallate	111	Ethofenprox
52	Chlorpropham	82	Diazinon	112	Ethofumesate
53	Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl)	83	Dichlofenthion	113	Ethylan
54	Chlorpyrifos-methyl	84	Dichloran	114	Fenamiphos
55	Chlorthiophos	85	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	115	Fenarimol
56	Chlozolate	86	Dichlorvos	116	Fenitrothion
57	cis-1,2,3,6- Tetrahydrophthalimide	87	Diclobutrazol	117	Fenpropathrin
58	Clomazone	88	Diclofop-methyl	118	Fenpropimorph
59	Cloquintocet-mexyl	89	Dicofol, o, p'-	119	Fenson
60	Coumaphos	90	Dieldrin	120	Fensulfothion
61	Crimidine	91	Dimethachlor	121	Fenthion
62	Cyanofenphos	92	Dimethenamid-P	122	Fenvalerate I, II
63	Cyanophos	93	Diofenolan	123	Fipronil
64	Cycloate	94	Diphenamid	124	Fipronil sulfide
65	Cyfluthrin	95	Diphenylamine	125	Fipronil sulfone
66	Cyhalofop-butyl	96	Disulfoton	126	Fluazifop-p-butyl
67	Cyhalothrin (Sum Gamma + lambda)	97	Disulfoton-sulfoxide	127	Fluchloralin
68	Cypermethrin	98	Ditalimfos	128	Flucythrinate I, II
69	Cyprodinil	99	Dithiopyr	129	Fludioxonil
70	DCPA (Dacthal, Chlorthal-dimethyl)	100	E-Mevinphos, (cis- butenoic acid)	130	Flufenacet
71	DDD-o,p'	101	Endosulfan ether	131	Flumetralin
72	DDD-p,p'	102	Endosulfan I (alpha isomer)	132	Fluquinconazole
73	DDE-o,p'	103	Endosulfan II (beta isomer)	133	Flusilazole
74	DDE-p,p'	104	Endosulfan sulfate	134	Flutolanil
75	DDT-o,p'	105	Endrin	135	Flutriafol
76	DDT-p,p'	106	Endrin aldehyde	136	Folpet
77	DEF	107	Endrin ketone	137	Fonofos
78	Deltamethrin	108	EPN	138	Formothion
79	Desmetryn	109	Ethalfuralin	139	Furalaxyl
80	Dialifos	110	Ethion	140	Haloxypop-methyl

Phụ lục 1.2: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật (kỹ thuật GC-MS/MS)

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
141	Heptachlor	174	Napropamide	207	Prochloraz
142	Heptachlor endo-epoxide	175	Nitrothal-isopropyl	208	Procymidone
143	Heptachlor exo-epoxide	176	Nonachlor, cis-	209	Prodiamine
144	Heptenophos	177	Nonachlor, trans-	210	Profenofos
145	Hexachlorobenzene (HCB)	178	Norflurazon	211	Profluralin
146	Hexaconazole	179	Nuarimol	212	Prometryn
147	Iodofenphos	180	Oxadiazon	213	Propachlor
148	Iprobenfos	181	Oxyfluorfen	214	Propanil
149	Isazofos	182	Paclobutrazol	215	Propargite
150	Isobenzan	183	Parathion	216	Propazine
151	Isodrin	184	Parathion-methyl	217	Propetamphos
152	Isopropalin	185	Pebulate	218	Propham
153	Kresoxim-methyl	186	Penconazole	219	Propisochlor
154	Lenacil	187	Pencycuron	220	Propyzamide
155	Leptophos	188	Pendimethalin	221	Prothiofos
156	Malathion	189	Pentachloroaniline	222	Pyraclofos
157	Mecarbam	190	Pentachloroanisole	223	Pyrazophos
158	Mefenpyr-diethyl	191	Pentachlorobenzene	224	Pyridaben
159	Mepronil	192	Pentachlorobenzonitrile	225	Pyridaphenthion
160	Metalaxyl (Mefenoxam)	193	Pentachloronitrobenzene	226	Pyrifenox
161	Metazachlor	194	Pentachlorothioanisole	227	Pyrimethanil
162	Methacrifos	195	Permethrin (total cis and trans isomer)	228	Pyriproxyfen
163	Methidathion	196	Phenothrin	229	Pyroquilon
164	Methoxychlor olefin	197	Phenthoate	230	Quinalphos
165	Metolachlor	198	Phorate	231	Quintozene (Pentachloronitrobenzene)
166	Metrafenone	199	Phorate sulfone	232	Ronnel
167	Metribuzin	200	Phosalone	233	Simazine
168	Mevinphos, E-	201	Picolinafen	234	Simeconazole
169	Mevinphos, Z-	202	Piperonyl butoxide	235	Sulfotep
170	MGK-264	203	Piperophos	236	Sulprofos
171	Molinate	204	Pirimiphos-ethyl	237	Tebufenpyrad
172	Myclobutanil	205	Pirimiphos-methyl	238	Tebupirimfos
173	N-(2,4-dimethylphenyl) formamide	206	Pretilachlor	239	Tecnazene

Phụ lục 1.2: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật (kỹ thuật GC-MS/MS)

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
240	Tefluthrin	247	Tetrasul	254	Triazophos
241	Terbacil	248	Thiazopyr	255	Triflumizole
242	Terbufos	249	Tolclofos-methyl	256	Trifluralin
243	Terbumeton	250	Trans-fluthrin	257	Vinclozolin
244	Terbuthylazine	251	Triadimefon	258	Z-Mevinphos, (trans-butenoic acid)
245	Tetradifon	252	Triadimenol		
246	Tetramethrin	253	Triallate		